ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH CHI TIẾT (TỶ LỆ 1/500) DỰ ÁN CHAMPARAMA RESORT & SPA

(KÈM THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT SỐ 1313QĐ-UBND NGÀY 07/5/2019 CỦA UBND TỈNH KHÁNH HÒA)

BẢNG THỐNG KÊ QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

STT	Chức năng lô đất	Ký hiệu	Diện tích	Các chỉ tiêu quy hoạch			Tỷ lệ
				MDXD	Tầng cao	HSSDĐ	
			m2	%	tầng	lần	%
	TỔNG DIỆN TÍCH NGHIÊN CỨU ĐIỀU CHỈNH QHCT		438,113	23.7	1-40	1.1	100.00
I	DÀI LÁN ĐƯỜNG BỜ BIỂN CHAMPARAMA RESORT&SPA		272,966	20.7	1-40	1.26	85.35
1	Đất công trình công cộng	CC	6,03	20.0	1	0.2	0.15
	Công trình công cộng	CC	837	20.0	1	0.2	
2	Đất dịch vụ du lịch thương mại	CT,TT,SH	141,064	45.1	1-40	3.0	32.61
2.1	Đất dịch vụ du lịch thương mại cao tầng	CT	79,836	17.8	5-40	4.1	18.04
	Ô tô lữ hành	CT1	8,525	20.1	5	2.0	
	Ô tô lữ du lịch	CT2	8,369	32.2	7	2.3	
	Ô tô lữ du lịch	CT3	8,369	32.2	7	2.3	
	Khách sạn	CT4	5,977	40.0	5	2.0	
	Khách sạn	CT5	5,177	40.0	5	2.0	
	Khách sạn	CT6	5,030	40.0	5	2.0	
	Khách sạn	CT7	6,095	40.0	5	2.0	
	Khách sạn	CT8	6,967	40.0	80	0.8	
	Khách sạn	CT9	9,103	27.0	30	2.4	
	Khách sạn/Ô tô lữ du lịch	CT10	6,071	63.7	30	13.7	
	Khách sạn/Ô tô lữ du lịch	CT11	8,357	44.2	30	11.0	
2.2	Đất dịch vụ du lịch thương mại thấp tầng	TT,SH	61,828	54.2	2-5	0.7	14.57
	Trung tâm hội nghị sự kiện	TT1	3,495	71.5	1	0.7	
	Nhà hàng đón/tiếp khách	TT2	732	61.5	3	1.8	
	Spa	TT3	889	56.2	2	1.1	
	Khu đón tiếp ưu VIP cảng, phòng bán sản	TT4	5,131	44.2	3	1.3	
	Nhà hàng	TT5	4,242	48.1	2	1.0	
	Ô tô lữ hành bãi biển	TT6	3,525	28.4	3	0.9	
	Công trình dịch vụ du lịch thương mại tuyến phố biển kiến trúc dịch vụ 1	SH1	2,783	45.5	3	1.4	
	Công trình dịch vụ du lịch thương mại tuyến phố biển kiến trúc dịch vụ 2	SH2	1,899	38.2	3	1.1	
	Công trình dịch vụ du lịch thương mại tuyến phố biển kiến trúc dịch vụ 3	SH3	5,046	53.9	3	1.6	
	Công trình dịch vụ du lịch thương mại tuyến phố biển kiến trúc dịch vụ 4	SH4	4,133	62.7	3	1.9	
	Công trình dịch vụ du lịch thương mại tuyến phố biển kiến trúc dịch vụ 5	SH5	4,542	45.5	3	1.4	
	Công trình dịch vụ du lịch thương mại tuyến phố biển kiến trúc dịch vụ 6	SH6	2,140	62.6	3	1.9	
	Công trình dịch vụ du lịch thương mại tuyến phố biển kiến trúc dịch vụ 7	SH7	293	78.2	3	2.3	
	Công trình dịch vụ du lịch thương mại tuyến phố biển kiến trúc dịch vụ 8	SH8	1,611	68.3	3	2.0	
	Công trình dịch vụ du lịch thương mại tuyến phố biển kiến trúc dịch vụ 9	SH9	1,617	69.3	3	2.1	
	Công trình dịch vụ du lịch thương mại tuyến phố biển kiến trúc dịch vụ 10	SH10	294	77.9	3	2.3	
	Công trình dịch vụ du lịch thương mại tuyến phố biển kiến trúc dịch vụ 11	SH11	2,101	92.6	3	1.9	
	Công trình dịch vụ du lịch thương mại tuyến phố biển kiến trúc dịch vụ 12	SH12	1,870	53.3	1	0.5	
	Công trình dịch vụ du lịch thương mại tuyến phố biển kiến trúc dịch vụ 13	SH13	1,615	61.9	1	0.6	
	Công trình dịch vụ du lịch thương mại tuyến phố biển kiến trúc dịch vụ 14A	SH14A	1,491	66.5	5	3.3	
	Công trình dịch vụ du lịch thương mại tuyến phố biển kiến trúc dịch vụ 14B	SH14B	4,384	56.6	5	2.8	
	Công trình dịch vụ du lịch thương mại tuyến phố biển kiến trúc dịch vụ 14C	SH14C	4,366	56.8	5	2.8	
	Công trình dịch vụ du lịch thương mại tuyến phố biển kiến trúc dịch vụ 14D	SH14D	5,250	56.7	5	2.8	
	Công trình dịch vụ du lịch thương mại tuyến phố biển kiến trúc dịch vụ 15	SH15	372	44.9	5	2.2	
2	Đất công viên vui chơi giải trí	CV	18,007	4.6	1	0.05	4.11
3	Đất bãi đỗ xe	BT	54,796	43.5	2	0.9	12.95
	Đất bãi đỗ xe biển bãi	BT1	3,258	36.8	2	0.7	
	Đất bãi đỗ xe biển bãi	BT2	8,130	34.4	2	0.7	
	Đất bãi đỗ xe biển bãi	BT3	3,053	40.0	2	0.8	
	Đất bãi đỗ xe biển bãi/A	BT4A	6,921	43.3	2	0.9	
	Đất bãi đỗ xe biển bãi/B	BT4B	3,952	38.0	2	0.8	
	Đất bãi đỗ xe biển bãi/7	BT5	2,759	43.5	2	0.9	
	Đất bãi đỗ xe biển bãi/7	BT6	2,686	44.6	2	0.9	
	Đất bãi đỗ xe biển bãi/7	BT7	3,847	41.6	2	0.8	
	Đất bãi đỗ xe biển bãi/7	BT8	4,347	46.0	2	0.9	
	Đất bãi đỗ xe biển bãi/10	BT10	1,295	47.8	2	1.0	
	Đất bãi đỗ xe biển bãi/11	BT11	503	39.8	2	0.8	
	Đất bãi đỗ xe biển bãi/12	BT12	1,816	55.0	2	1.1	
	Đất bãi đỗ xe biển bãi/13	BT13	4,195	52.4	2	1.0	
	Đất bãi đỗ xe biển bãi/14	BT14	7,468	48.2	2	1.0	
4	Đất hạ tầng kỹ thuật	KT	4,713	0.5	1	0.1	1.08
	Đất hạ tầng kỹ thuật 2 (bể nước)	KT2	703	10.0	1	0.1	
5	Đất cây xanh	CX,CXT	68,475				15.63
5.1	Cây xanh vườn hoa, quảng trường, sân nước, bãi cỏ		59,336				
	Cây xanh 01	CXH1	188				
	Cây xanh 02	CXH2	241				
	Cây xanh 03	CXH3	128				
	Cây xanh 04	CXH4	152				
	Cây xanh 05	CXH5	498				
	Cây xanh 06	CXH6	1,091				
	Cây xanh 07	CXH7	128				
	Cây xanh 08	CXH8	11,947				
	Cây xanh 09	CXH9	128				
	Cây xanh 10	CXH10	306				
	Cây xanh 11	CXH11	7,727				
	Cây xanh 12	CXH12	188				
	Cây xanh 13	CXH13	757				
	Cây xanh 14	CXH14	35,785				
5.2	Cây xanh (Taluy, tường chắn)		9,145				
	Cây xanh 15	CXH15	1,488				
	Cây xanh 16	CXH16	2,797				
	Cây xanh 17	CXH17	1,752				
	Cây xanh 18	CXH18	1,088				
	Cây xanh 19	CXH19	2,020				
6	Đất giao thông		81,870				18.68
6.1	Đất sổ sự	P	5,529				
6.2	Đường giao thông		76,129				

BẢNG TỔNG HỢP QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

STT	Loại đất	Ký hiệu	Diện tích	Tỷ lệ
			ha	%
1	Đất công trình công cộng		0.21	0.49
1.1	Công trình công cộng	CC	0.08	0.19
1.2	Công trình công cộng 1	CC1	0.08	0.18
1.3	Công trình công cộng 2	CC2	0.05	0.11
2	Đất dịch vụ du lịch thương mại		14.29	32.61
2.1	Đất dịch vụ du lịch thương mại cao tầng	CT	7.80	18.04
2.2	Đất dịch vụ du lịch thương mại thấp tầng	TT,SH	6.38	14.57
3	Đất công viên cây xanh mặt nước		10.44	23.83
3.1	Đất công viên vui chơi giải trí - chuyển đổi	CV	1.80	4.11
3.2	Đất cây xanh - taluy, mặt nước	CX	8.64	19.72
4	Đất bãi đỗ xe du lịch vườn biển	BT	5.68	12.95
5	Đất hạ tầng kỹ thuật	KT	0.47	1.08
5.1	Công trình HTKT 1		0.40	0.91
5.2	Công trình HTKT 2		0.07	0.16
6	Đất bãi đỗ xe du lịch vườn đồi	DI	2.58	5.88
7	Đất giao thông, bãi đỗ xe		10.14	23.14
7.1	Bãi đỗ xe	P	0.55	1.26
7.2	Đất giao thông		9.59	21.90
	Tổng cộng		43.81	100.00

STT	Chức năng lô đất	Ký hiệu	Diện tích	Các chỉ tiêu quy hoạch			
				MDXD	Tầng cao	HSSDĐ	Tỷ lệ
			m2	%	tầng	lần	%
	TỔNG DIỆN TÍCH NGHIÊN CỨU ĐIỀU CHỈNH QHCT		438,113	23.7	1-40	1.1	100.00
III	DÀI LÁN ĐƯỜNG BỜ BIỂN CHAMPARAMA RESORT&SPA		165,147	20.7	1-40	1.26	37.69
1	Đất công trình công cộng	CC	3,202	40.0	1-2	0.4	0.29
	Công trình công cộng 1	CC1	792	40.0	1	0.4	
	Công trình công cộng 2	CC2	500	40.0	1	0.4	
2	Đất hạ tầng du lịch vườn đồi	DI	25,775	50.0	1	0.5	5.88
	Đất hạ tầng du lịch vườn đồi 1	DI-1	19,764	50.0	1	0.5	
	Đất hạ tầng du lịch vườn đồi 1.1	DI-1.1	1,145	50.0	1	0.5	
	Đất hạ tầng du lịch vườn đồi 1.2	DI-1.2	1,148	50.0	1	0.5	
	Đất hạ tầng du lịch vườn đồi 1.3	DI-1.3	1,145	50.0	1	0.5	
	Đất hạ tầng du lịch vườn đồi 1.4	DI-1.4	1,145	50.0	1	0.5	
	Đất hạ tầng du lịch vườn đồi 1.5	DI-1.5	1,015	50.0	1	0.5	
	Đất hạ tầng du lịch vườn đồi 1.6	DI-1.6	1,014	50.0	1	0.5	
	Đất hạ tầng du lịch vườn đồi 1.7	DI-1.7	1,145	50.0	1	0.5	
	Đất hạ tầng du lịch vườn đồi 1.8	DI-1.8	1,145	50.0	1	0.5	
	Đất hạ tầng du lịch vườn đồi 1.9	DI-1.9	1,145	50.0	1	0.5	
	Đất hạ tầng du lịch vườn đồi 1.10	DI-1.10	1,145	50.0	1	0.5	
	Đất hạ tầng du lịch vườn đồi 1.11	DI-1.11	1,145	50.0	1	0.5	
	Đất hạ tầng du lịch vườn đồi 1.12	DI-1.12	1,145	50.0	1	0.5	
	Đất hạ tầng du lịch vườn đồi 1.13	DI-1.13	923	50.0	1	0.5	
	Đất hạ tầng du lịch vườn đồi 1.14	DI-1.14	517	50.0	1	0.5	
	Đất hạ tầng du lịch vườn đồi 1.15	DI-1.15	1,145	50.0	1	0.5	
	Đất hạ tầng du lịch vườn đồi 1.16	DI-1.16	1,145	50.0	1	0.5	
	Đất hạ tầng du lịch vườn đồi 1.17	DI-1.17	1,148	50.0	1	0.5	
	Đất hạ tầng du lịch vườn đồi 2	DI-2	5,611	50.0	1	0.5	
	Đất hạ tầng du lịch vườn đồi 2.1	DI-2.1	3,258	50.0	1	0.5	
	Đất hạ tầng du lịch vườn đồi 2.2	DI-2.2	1,015	50.0	1	0.5	
	Đất hạ tầng du lịch vườn đồi 3	DI-3	2,991	50.0	1	0.5	
	Đất hạ tầng du lịch vườn đồi 4	DI-4	1,148	50.0	1	0.5	
	Đất hạ tầng du lịch vườn đồi 4.2	DI-4.2	1,148	50.0	1	0.5	
3	Đất cây xanh	CX	4,779				4.09
	Cây xanh vườn hoa		4,279				
	Cây xanh 22	CX20	2,158				
	Cây xanh 23	CX21	2,121				
	Cây xanh (Taluy, tường chắn)	CX22	11,600				
4	Đất giao thông		19,041				4.47

KÝ HIỆU

- RANH GIỚI ĐIỀU CHỈNH QHCT TỶ LỆ 1/500
- RANH GIỚI KHU NHÀ BIỆT THỰ DLVĐ
- GIAO THÔNG
- CHỈ GIỚI XÂY DỰNG
- ĐƯỜNG ĐỈNH KÈ
- ĐẤT XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH DỊCH VỤ DU LỊCH THƯƠNG MẠI CAO TẦNG
- ĐẤT XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH DỊCH VỤ DU LỊCH THƯƠNG MẠI THẤP TẦNG
- ĐẤT BIỆT THỰ DU LỊCH VEN BIỂN
- ĐẤT KHU BIỆT THỰ DU LỊCH VƯỜN ĐỒI
- ĐẤT CÔNG TRÌNH CÔNG CỘNG
- ĐẤT CÔNG TRÌNH CÔNG CỘNG 1
- ĐẤT CÂY XANH, VƯỜN HOA, QUẢNG TRƯỜNG
- ĐẤT CÔNG VIÊN VUI CHƠI GIẢI TRÍ
- ĐẤT CÂY XANH CẢNH QUAN SINH THÁI
- ĐẤT CÂY XANH (TALUY, TƯỜNG CHẮN)
- ĐẤT HẠ TẦNG KỸ THUẬT
- ĐẤT BÃI ĐỖ XE
- BÃI CÁT
- MẶT NƯỚC

A. TÊN Ô ĐẤT
B. DIỆN TÍCH ĐẤT (M2)
C. MẬT ĐỘ XÂY DỰNG (%)
D. HỆ SỐ SỬ DỤNG ĐẤT (LẦN)
E. TẦNG CAO (TẦNG)

A. TÊN Ô ĐẤT
B. DIỆN TÍCH ĐẤT (M2)